

Số: 6298/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi ngân sách
thành phố Phú Quốc năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 6255/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 trên địa bàn thành phố Phú Quốc;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 421./TTr-PTCKH ngày 21 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2023 (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *for*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:	2.810.226.424.847
I	Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp:	1.127.285.000.000
1.1	Thu điều tiết	577.285.000.000
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	550.000.000.000
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	200.000.000.000
1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	200.000.000.000
II	Thu từ ngân sách cấp trên	420.356.090.346
2.1	Bổ sung lĩnh vực XD CB	308.504.000.000
2.2	Bổ sung cân đối	
2.3	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên	111.852.090.346
III	Thu chuyển nguồn	-
IV	Thu kết dư ngân sách	1.262.585.334.501
4.1	Nguồn tồn XD CB	25.518.286.539
4.2	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố	1.050.514.853.553
4.3	Nguồn chi thường xuyên	186.552.194.409
B	TỔNG CHI	1.804.292.284.755
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	
1	Chi đầu tư	825.641.000.000
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng (trong đó thực hiện tiết kiệm chi 10% theo quy định: 10,168 tỷ đồng)	812.488.284.755
3	Chi cải cách tiền lương	70.000.000.000
4	Chi chuyển giao	96.163.000.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.016.102.140.093



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**

Mẫu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	4
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	2.810.325.424.847
I	Nguồn thu ngân sách	2.810.325.424.847
1	Thu từ ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.127.285.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	420.356.090.346
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	420.356.090.346
3	Thu kết dư ngân sách	1.262.684.334.501
4	Thu chuyển nguồn	
II	Chi ngân sách	1.804.292.284.755
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	1.708.129.284.755
2	Chi bổ sung ngân sách xã	96.163.000.000
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	96.163.000.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	68.965.846.268
1	Thu từ ngân sách được hưởng theo phân cấp	28.623.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	40.342.846.268
-	Chi bổ sung cân đối	40.342.846.268
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn	
II	Chi ngân sách	68.965.846.268



Mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	THU NĂM 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
1	2	3	4
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.780.000.000.000	2.334.000.000.000
I	Thu nội địa	2.334.000.000.000	2.334.000.000.000
1	Thu từ DNNN Trung ương	71.000.000.000	71.000.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	71.000.000.000	71.000.000.000
2	Thu từ DNNN Địa phương	8.000.000.000	8.000.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000.000.000	6.000.000.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	26.000.000.000	26.000.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000.000.000	14.000.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	12.000.000.000	12.000.000.000
4	Thu thuế CTN - NQD	655.000.000.000	655.000.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.000.000.000	171.000.000.000
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	480.400.000.000	480.400.000.000
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	2.600.000.000	2.600.000.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000.000.000	275.000.000.000
6	Thu tiền sử dụng đất	450.000.000.000	450.000.000.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	300.000.000.000	300.000.000.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	285.000.000.000	285.000.000.000
9	Lệ phí trước bạ	181.000.000.000	181.000.000.000
10	Thu phí và lệ phí	22.000.000.000	22.000.000.000
11	Thu khác	60.000.000.000	60.000.000.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000.000.000	1.000.000.000
II	Số thu Cục thuế thu	3.446.000.000.000	-
III	Thu viện trợ	-	-



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Mẫu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

Đơn vị tính: Đồng

S T T	NỘI DUNG CHI	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.873.258.131.022	1.804.292.284.754	68.965.846.268
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.873.258.131.022	1.804.292.284.754	68.965.846.268
I	Chi đầu tư phát triển	825.641.000.000	825.641.000.000	-
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp (vốn Trung ương + vốn tỉnh)	475.641.000.000	475.641.000.000	-
-	Vốn TW hỗ trợ mục tiêu			
-	Vốn xổ số kiến thiết theo KH 2022	49.733.000.000	49.733.000.000	
	Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)	198.000.000.000	198.000.000.000	
-	Vốn CDNS địa phương KH 2022	227.908.000.000	227.908.000.000	
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất	200.000.000.000	200.000.000.000	
2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	350.000.000.000	350.000.000.000	-
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	150.000.000.000	150.000.000.000	
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung	200.000.000.000	200.000.000.000	
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất	200.000.000.000	200.000.000.000	
3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2021 sang năm 2022	-	-	-
3.1	Nguồn vốn Trung ương và tỉnh	-	-	-
3.2	Chi XDCB vốn thành phố	-	-	-
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	853.074.100.339	786.078.133.089	66.995.967.250
	Trong đó:			
1	SN Khoa học công nghệ:			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	244.144.243.220	244.144.243.220	
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	70.000.000.000	70.000.000.000	
IV	Chi khen thưởng	8.530.741.003	7.860.781.331	669.959.672
V	Chi dự phòng:	19.849.289.680	18.549.370.334	1.299.919.346
VI	Chi trợ cấp NS xã	96.163.000.000	96.163.000.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			

S T T	NỘI DUNG CHI	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
1	2	3	4	5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Mẫu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân quyết định)

Đơn vị tính: Đồng

S T T	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.804.292.284.754
A	CHI CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	96.163.000.000
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC	1.708.129.284.754
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	825.641.000.000
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp (vốn Trung ương + vốn tỉnh)	475.641.000.000
-	Vốn TW hỗ trợ mục tiêu	
-	Vốn xỏ số kiến thiết theo KH 2022	49.733.000.000
	Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)	198.000.000.000
-	Vốn CDNS địa phương KH 2022	227.908.000.000
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất	200.000.000.000
2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	350.000.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	150.000.000.000
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung	200.000.000.000
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất	200.000.000.000
3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2021 sang năm 2022	-
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	786.078.133.089
	Trong đó:	
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	212.872.694.067
2	SN Khoa học công nghệ:	
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	92.118.240.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	244.144.243.220
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	152.609.318.692
6	Chi SN văn hóa thông tin	8.221.872.374
7	Chi SN thể dục thể thao:	560.731.875
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.309.580.250
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	12.469.823.250
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	61.771.629.361
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	70.000.000.000
IV	Chi khen thưởng	7.860.781.331
V	Chi dự phòng:	18.549.370.334
VI	Chi trợ cấp NS xã	-



Mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪ CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12)	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC SAU KHI ĐÁ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+6+8
A	TỔNG CỘNG	2.106	1.843	316.800.762.386	165.574.619.411	5.519.560.454	62.459.941.866	532.035.323.662
I	KHOẢNG HÀNH CHÍNH - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	190	178	28.143.807.979	28.419.781.240	833.188.372	7.498.695.350	64.062.284.569
1	KHOẢNG ĐẢNG	45	42	9.009.365.996	1.300.000.000	238.355.139	2.145.196.252	12.454.562.248
1.1	Thành Ủy	45	42	9.009.365.996	1.300.000.000	238.355.139	2.145.196.252	12.454.562.248
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	45	42	9.009.365.996	-	238.355.139	2.145.196.252	11.154.562.248
1.1.1.1	Biên chế	40	37	7.150.654.172	-	238.355.139	2.145.196.252	9.295.850.424
	Văn phòng Thành ủy	15	14	2.942.076.222		98.069.207	882.622.867	3.824.699.089
	Ban Tổ chức	7	5	1.106.195.370		36.873.179	331.858.611	1.438.053.981
	Ban Tuyên giáo	6	6	966.360.360		32.212.012	289.908.108	1.256.268.468
	Ban Dân vận	5	5	794.104.440		26.470.148	238.231.332	1.032.335.772
	Ủy ban Kiểm tra	6	6	1.147.776.740		38.259.225	344.333.022	1.492.109.763
	CB Điều động	1	1	194.141.040		6.471.368	58.242.312	252.383.352
1.1.2	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	5	5	511.453.824	-	-	-	511.453.824
	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	5	511.453.824				511.453.824
1.1.3	Phụ cấp đặc thù Thành Ủy			1.347.258.000		-	-	1.347.258.000
	Phụ cấp trách nhiệm ủy viên đối với chi đảng bộ	122	122	654.408.000				654.408.000
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên Ban chấp hành	41	41	293.232.000				293.232.000
	Phụ cấp trách nhiệm Báo cáo viên	28	28	100.128.000				100.128.000
	Phụ cấp cộng tác viên dự luận xã hội	18	18	64.368.000				64.368.000
	Phụ cấp bồi dưỡng hoạt động cấp ủy	45	45	120.690.000				120.690.000
	Phụ cấp Ban Chỉ đạo 35	24	24	114.432.000				114.432.000
1.2	Kinh phí đặc thù Thành ủy	-	-	-	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
II	KHOẢNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	114	107	14.980.208.783	26.109.781.240	457.431.393	4.116.882.538	45.206.872.561
I	VP. UBND thành phố	28	28	4.060.774.271	2.200.000.000	102.734.043	924.606.385	7.185.380.656

Đơn vị tính : đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12)	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÁ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH
1.1	Văn phòng UBND	25	25	3.333.186.918	1.283.700.000	86.109.931	774.989.379	5.391.876.297
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	25	25	3.333.186.918	-	86.109.931	774.989.379	4.108.176.297
	Biên chế	19	19	2.583.297.930		86.109.931	774.989.379	3.358.287.309
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	6	6	749.888.988				749.888.988
1.1.2	Kinh phí đặc thù Ủy ban	-	-	-	1.283.700.000	-	-	1.283.700.000
	Kinh phí tiếp công dân				60.000.000	-	-	60.000.000
	Cải cách hành chính, soạn thảo				60.000.000	-	-	60.000.000
	Kinh phí quan hệ đối ngoại				250.000.000	-	-	250.000.000
	Kinh phí thành phố thông minh				60.000.000	-	-	60.000.000
	Kinh phí đặc thù của HĐND và UBND				853.700.000	-	-	853.700.000
1.2	HĐND	3	3	727.587.353	916.300.000	16.624.112	149.617.006	1.793.504.359
1.2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	3	3	498.723.353		16.624.112	149.617.006	648.340.359
1.2.2	Phụ cấp phí hội đồng nhân dân	32	32	228.864.000				228.864.000
1.2.3	Kinh phí phục vụ cho đặc thù HĐND				916.300.000	-	-	916.300.000
2	Phòng Tư Pháp	4	3	513.518.070	60.000.000	17.117.269	154.055.421	727.573.491
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	4	3	513.518.070	-	17.117.269	154.055.421	667.573.491
	Biên chế	4	3	513.518.070		12.960.000	116.640.000	630.158.070
2.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố				60.000.000	-	-	60.000.000
3	Phòng Kinh tế	8	8	996.716.130	500.000.000	33.223.871	299.014.839	1.795.730.969
3.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	8	996.716.130	-	33.223.871	299.014.839	1.295.730.969
	Biên chế	8	8	996.716.130		33.223.871	299.014.839	1.295.730.969
3.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố				500.000.000			500.000.000
4	Phòng Tài chính Kế hoạch	10	9	1.177.608.090	225.000.000	39.253.603	353.282.427	1.755.890.517
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	10	9	1.177.608.090	-	39.253.603	353.282.427	1.530.890.517
	Biên chế	10	9	1.177.608.090		39.253.603	353.282.427	1.530.890.517
4.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố				225.000.000	-	-	225.000.000
5	Phòng Quản lý Đô thị	8	8	1.082.037.881	8.600.122.240	36.067.929	324.611.364	10.006.771.485
5.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	8	1.082.037.881	-	36.067.929	324.611.364	1.406.649.245
	Biên chế	8	8	1.082.037.881		36.067.929	324.611.364	1.406.649.245
5.2	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chung của thành phố				30.000.000	-	-	30.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12)	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÁ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH
5.3	Kinh phí thanh toán tiền điện và phí thuê hòa mạng VNPT cho các điểm thuộc công trình lắp đặt hệ thống "camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn và các chốt tín hiệu giao thông				570.122.240			570.122.240
5.4	Kinh phí tiền điện đường trên địa bàn thành phố				8.000.000.000			8.000.000.000
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11	10	1.341.204.994	70.000.000	39.819.633	358.376.698	1.769.581.692
6.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	7	1.194.588.994	-	39.819.633	358.376.698	1.552.965.692
6.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	8	7	1.194.588.994	-	39.819.633	358.376.698	1.552.965.692
	Biên chế	8	7	1.194.588.994		39.819.633	358.376.698	1.552.965.692
6.2	Hội Khuyến học	3	3	146.616.000				146.616.000
6.3	Chi quản lý hoạt động chuyên môn về giáo dục				70.000.000			70.000.000
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	10	9	1.314.542.070	300.000.000	43.818.069	394.362.621	2.008.904.691
7.1	Quản lý nhà nước	10	9	1.314.542.070	-	43.818.069	394.362.621	1.708.904.691
7.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	10	9	1.314.542.070	-	43.818.069	394.362.621	1.708.904.691
	Biên chế	10	9	1.314.542.070		43.818.069	394.362.621	1.708.904.691
7.2	Công việc đặc thù				300.000.000			300.000.000
8	Phòng Văn hóa Thông tin	6	5	708.606.750	200.000.000	23.620.225	212.582.025	1.121.188.775
8.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	6	5	708.606.750	-	23.620.225	212.582.025	921.188.775
	Biên chế	6	5	708.606.750		23.620.225	212.582.025	921.188.775
8.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ				200.000.000	-	-	200.000.000
9	Phòng Nội vụ	9	8	1.068.061.800	1.350.000.000	35.602.060	320.418.540	2.738.480.340
9.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	8	1.068.061.800	-	35.602.060	320.418.540	1.388.480.340
	Biên chế	9	8	1.068.061.800		35.602.060	320.418.540	1.388.480.340
9.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ				350.000.000	-	-	350.000.000
9.3	Kinh phí khen thưởng				1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
10	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	9	9	1.220.869.208	12.204.659.000	36.299.040	326.691.363	13.752.219.571
10.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	9	1.220.869.208	-	36.299.040	326.691.363	1.547.560.571
	Biên chế	8	8	1.088.971.208		36.299.040	326.691.363	1.415.662.571
	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP	1	1	131.898.000				131.898.000
10.2	Chi công tác đảm bảo xã hội				1.000.000.000			1.000.000.000
10.3	Chi bảo trợ Xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP				9.729.450.000			9.729.450.000
10.4	Chi mua bảo hiểm y tế đối tượng chính sách theo QĐ 290, 62, 49, 40 và Nghị định 150				736.209.000			736.209.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GỘP NGUỒN 13	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12)	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH
10.5	Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP				684.000.000			684.000.000
10.6	Chi chuyên môn nghiệp vụ				55.000.000			55.000.000
11	Thanh tra	9	8	1.152.969.048	100.000.000	38.432.302	345.890.714	1.598.859.762
11.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	9	8	1.152.969.048	-	38.432.302	345.890.714	1.498.859.762
	Biên chế	9	8	1.152.969.048		38.432.302	345.890.714	1.498.859.762
11.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ				50.000.000	-	-	50.000.000
11.3	Kinh phí trang phục ngành				50.000.000	-	-	50.000.000
12	Phòng Y tế	2	2	343.300.470	300.000.000	11.443.349	102.990.141	746.290.611
12.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	2	2	343.300.470	-	11.443.349	102.990.141	446.290.611
	Biên chế	2	2	343.300.470		11.443.349	102.990.141	446.290.611
12.2	Kinh phí chuyên môn nghiệp vụ				30.000.000	-	-	30.000.000
12.3	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự				270.000.000	-	-	270.000.000
III	KHỎI ĐOÀN THỂ	31	29	4.154.233.200	1.010.000.000	137.401.840	1.236.616.560	6.400.849.760
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	10	10	1.330.856.934	250.000.000	43.289.298	389.603.680	1.970.460.614
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	5	5	924.094.980	250.000.000	29.730.566	267.575.094	1.441.670.074
1.1.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	5	891.916.980		29.730.566	267.575.094	1.159.492.074
1.1.2	Sinh hoạt phí Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			25.920.000				25.920.000
1.1.3	Sinh hoạt phí Ban tư vấn			6.258.000				6.258.000
1.1.4	Kinh phí các hoạt động phân biện xã hội, hợp mặt nhân sĩ trí thức, tôn giáo,... Kinh phí đại hội mặt trận cấp thành phố và hoạt động của quỹ đền ơn đáp nghĩa				250.000.000	-	-	250.000.000
1.2	Hội Chữ thập đỏ	3	3	299.481.954		9.982.732	89.844.586	389.326.540
1.3	Hội Người Cao tuổi	2	2	107.280.000		3.576.000	32.184.000	139.464.000
2	Thành Đoàn	5	3	571.802.400	400.000.000	19.060.080	171.540.720	1.143.343.120
2.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	3	571.802.400		19.060.080	171.540.720	743.343.120
2.2	Kinh phí hoạt động chuyên môn				400.000.000			400.000.000
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9	9	1.293.890.670	30.000.000	43.129.689	388.167.201	1.712.057.871
3.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5	5	744.997.020	30.000.000	24.833.234	223.499.106	998.496.126
3.2	Hội Cựu chiến binh	4	4	548.893.650		18.296.455	164.668.095	713.561.745
4	Hội Nông dân	5	5	754.272.270	30.000.000	25.142.409	226.281.681	1.010.553.951
4.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	5	5	754.272.270		25.142.409	226.281.681	980.553.951
4.2	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 81 của Chính phủ				30.000.000	-	-	30.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ THÀNH PHỐ GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYỂN MÔN (NGUỒN 12)	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC SAU KHI ĐÁ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH
5	Nhà Thiếu nhi	2	2	203.410.926	300.000.000	6.780.364	61.023.278	564.434.204
5.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	2	2	203.410.926		6.780.364	61.023.278	264.434.204
5.2	Kinh phí hoạt động đặc thù				300.000.000			300.000.000
B	KHOÍ SỰ NGHIỆP	1.916	1.665	248.314.108.138	128.102.090.346	4.686.372.082	54.961.246.515	418.577.444.999
I	SỰ NGHIỆP Y TẾ	601	505	31.645.485.268	112.502.090.346	274.428.083	15.269.852.745	146.617.428.359
1	Trung tâm y tế (Khối điều trị)	268	227	12.800.000.000	0	0	12.800.000.000	12.800.000.000
1.1	Biên chế	268	227	12.800.000.000			12.800.000.000	12.800.000.000
2	Trung tâm Y tế (Khối y tế dự phòng và dân số)	175	120	17.958.056.168	0	263.323.113	2.369.908.015	20.327.964.183
2.1	Tuyến huyện	55	26	6.111.753.383		203.725.113	1.833.526.015	7.945.279.398
2.2	Tuyến xã	88	65	11.690.746.785		59.598.000	536.382.000	12.227.128.785
2.3	Tuyến ấp	32	29	155.556.000				155.556.000
3	Trung tâm Y tế (Khối dân số)	158	158	887.429.100	0	11.104.970	99.944.730	987.373.830
3.1	Biên chế	3	3	333.149.100		11.104.970	99.944.730	433.093.830
3.2	Công tác viên dân số	155	155	554.280.000				554.280.000
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp y tế, dân số				650.000.000			650.000.000
5	Bảo hiểm Xã hội Phú Quốc: Kinh phí mua bảo hiểm y tế xã đảo				111.852.090.346			111.852.090.346
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ DỤC - THỂ THAO - TRUYỀN THANH (Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh)	38	26	3.730.919.624	2.100.000.000	124.363.987	1.119.275.887	6.950.195.511
1	Biên chế	38	26	3.730.919.624				3.730.919.624
2	Kinh phí theo định mức công việc					124.363.987	1.119.275.887	1.119.275.887
3	Kinh phí công việc hoạt động văn hóa thông tin				400.000.000			400.000.000
4	Kinh phí công việc hoạt động thể dục thể thao				200.000.000			200.000.000
5	Chi hoạt động từ thiện công đức				1.000.000.000			1.000.000.000
6	Kinh phí công việc hoạt động phát thanh truyền hình				500.000.000			500.000.000
IV	SỰ NGHIỆP THỊ CHÍNH + MÔI TRƯỜNG	-	-	18.064.250.000	3.000.000.000	-	-	21.064.250.000
1	Sự nghiệp thị chính	-	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
	Kinh phí hoạt động lĩnh vực thị chính				1.500.000.000			1.500.000.000
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	18.064.250.000	1.500.000.000	-	-	19.564.250.000
2.1	BQL Công trình Công Cộng	-	-	18.064.250.000	-	-	-	18.064.250.000
	Kinh phí cấp bù phân chênh lệch thu chi			18.064.250.000				18.064.250.000
2.2	Kinh phí hoạt động lĩnh vực môi trường				1.500.000.000			1.500.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHIẾ THÀNH PHỐ GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NGUỒN 13	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN (NGUỒN 12)	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ TIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SAU KHI ĐÀ GIỮ TIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH
VI	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	1.277	1.134	194.873.453.246	500.000.000	4.287.580.012	38.572.117.883	233.945.571.129
1.1	Khởi trường	1.258	1.117	191.993.916.918	0	4.220.569.431	38.027.117.053	230.021.033.971
1	Biên chế	1.258	1.117	177.050.003.940		3.934.444.532	35.308.930.516	212.358.934.456
2	Biên chế vắng mặt		141	12.875.620.440		286.124.899	2.718.186.537	15.593.806.977
3	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP			2.068.292.538				2.068.292.538
1.2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp- Giáo dục Thường xuyên	16	14	2.342.597.064	0	53.587.100	424.189.496	2.766.786.560
1	Biên chế	16	14	2.112.464.880		49.551.645	387.870.408	2.500.335.288
2	Biên chế vắng mặt		2	172.037.784		4.035.454	36.319.088	208.356.872
3	Hợp đồng theo Nghị định 161/NĐ-CP		1	58.094.400				58.094.400
1.3	Trung tâm Chính trị	3	3	536.939.264	500.000.000	13.423.482	120.811.334	1.157.750.598
1.3.1	Lương và các khoản đóng góp, công việc	3	3	536.939.264	-	13.423.482	120.811.334	657.750.598
	Biên chế	3	3	536.939.264		13.423.482	120.811.334	657.750.598
1.3.1	Kinh phí mở lớp năm 2022				500.000.000			500.000.000
VII	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	0	0	0	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000
1	Trạm phát điện Thổ Châu				10.000.000.000			10.000.000.000
C	KHỎI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC	0	0	0	9.052.747.825	0	0	9.052.747.825
1	BCH Quân sự thành phố	0	0	0	1.803.747.825	0	0	1.803.747.825
	Kinh phí chi Quốc phòng định mức theo dân số				1.803.747.825			1.803.747.825
2	Công an thành phố	0	0	0	2.249.000.000	0	0	2.249.000.000
	Công việc theo định mức dân số				1.000.000.000			1.000.000.000
	Kinh phí hoạt động của các tổ công tác giải quyết các vụ bao chiếm, tranh chấp đất phức tạp; trấn áp băng nhóm hình sự nổi lên; kiểm tra, xử lý hành vi khai thác khoáng sản trái phép và giải quyết các vụ việc phức tạp khác trên địa bàn thành phố			0	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000
	KP Quản lý người ra trại				105.000.000			105.000.000
	KP phòng cháy				144.000.000			144.000.000
3	Ngân hàng chính sách huyện Phú Quốc: Kinh phí ủy thác vốn vay cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ				5.000.000.000			5.000.000.000
D	TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ			40.342.846.269				40.342.846.269



DỰ TOÁN THU, SỐ BỐ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

S T T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đồng	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐΙΑ BÀN XΑ ĐƯOC HƯONG ĐIỀU TIẾT	832.400.000.000	294.650.000.000	194.700.000.000	26.000.000.000	206.000.000.000	17.000.000.000	68.000.000.000	4.100.000.000	1.950.000.000	20.000.000.000
1	Thuế giá trị gia tăng	480.400.000.000	180.400.000.000	100.000.000.000	10.000.000.000	150.000.000.000	5.000.000.000	23.000.000.000	500.000.000	1.500.000.000	10.000.000.000
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.000.000.000	70.000.000.000	58.700.000.000	1.000.000.000	22.000.000.000	4.000.000.000	10.000.000.000	100.000.000	200.000.000	5.000.000.000
3	Lệ phí trước bạ	181.000.000.000	44.250.000.000	36.000.000.000	15.000.000.000	34.000.000.000	8.000.000.000	35.000.000.000	3.500.000.000	250.000.000	5.000.000.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XΑ SỬ DUNG	125.019.846.269	9.837.740.058	11.658.030.468	6.381.242.224	7.022.394.502	6.117.987.641	7.762.545.103	6.012.977.147	7.633.057.421	6.539.871.704
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XΑ ĐƯOC HƯONG	28.623.000.000	8.585.500.000	7.554.000.000	1.070.000.000	5.960.000.000	770.000.000	2.710.000.000	267.000.000	156.500.000	1.550.000.000
I	Các khoản được điều tiết	18.458.000.000	6.335.500.000	4.254.000.000	670.000.000	4.460.000.000	420.000.000	1.710.000.000	117.000.000	41.500.000	450.000.000
I.1	Thuế giá trị gia tăng	9.608.000.000	3.608.000.000	2.000.000.000	200.000.000	3.000.000.000	100.000.000	460.000.000	10.000.000	30.000.000	200.000.000
I.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.420.000.000	1.400.000.000	1.174.000.000	20.000.000	440.000.000	80.000.000	200.000.000	2.000.000	4.000.000	100.000.000
I.3	Lệ phí trước bạ	5.430.000.000	1.327.500.000	1.080.000.000	450.000.000	1.020.000.000	240.000.000	1.050.000.000	105.000.000	7.500.000	150.000.000
2	Các khoản thu xã hưởng 100%	7.715.000.000	2.250.000.000	1.300.000.000	400.000.000	1.500.000.000	350.000.000	1.000.000.000	150.000.000	115.000.000	650.000.000
2.1	Các khoản phí, lệ phí	3.755.000.000	1.500.000.000	800.000.000	150.000.000	600.000.000	150.000.000	300.000.000	50.000.000	5.000.000	200.000.000
2.2	Thu khác và thu cổ định	3.960.000.000	750.000.000	500.000.000	250.000.000	900.000.000	200.000.000	700.000.000	100.000.000	110.000.000	450.000.000
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	2.450.000.000		2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	450.000.000
II	CÁC KHOẢN THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	96.163.000.000	1.252.240.058	4.104.030.468	5.311.242.224	1.062.394.502	5.347.987.641	5.052.545.103	5.745.977.147	7.476.557.421	4.989.871.704
I	Thu bổ sung cân đối giao đầu năm	40.342.846.268	1.252.240.058	4.104.030.468	5.311.242.224	1.062.394.502	5.347.987.641	5.052.545.103	5.745.977.147	7.476.557.421	4.989.871.704

S T T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tor	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu
2	Thu từ nguồn ngân sách thành phố quản lý chung bỏ sung trong năm 2023	22.957.153.732									
3	Thu từ nguồn tình bổ sung đổi ứng Giao thông nông thôn và kinh phí nhà tình nghĩa	32.863.000.000									
C	TỔNG DỰ TOÁN CHI	68.965.846.268	9.837.740.058	11.658.030.468	6.381.242.224	7.022.394.502	6.117.987.641	7.762.545.103	6.012.977.147	7.633.057.421	6.539.871.704
	NGÂN SÁCH XÃ										
1	Chi lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	46.566.317.250	6.077.753.940	6.425.011.134	4.589.080.800	4.911.508.740	4.481.843.826	5.439.251.556	4.553.641.890	5.796.285.360	4.291.940.004
2	Chi thường xuyên	20.429.650.000	3.473.450.000	4.932.300.000	1.606.300.000	1.906.350.000	1.457.950.000	2.097.200.000	1.284.200.000	1.614.450.000	2.057.450.000
3	Chi khen thưởng	669.959.672	95.512.039	113.573.111	61.953.808	68.178.587	59.397.938	75.364.516	58.378.419	74.107.354	63.493.900
4	Chi dư phòng	1.299.919.346	191.024.079	187.146.223	123.907.616	136.357.175	118.795.877	150.729.031	116.756.838	148.214.707	126.987.800